



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| 1. Thông tin chung | 2 |
| 1.1 Thông tin khái quát | 2 |
| 1.2 Quá trình hình thành và phát triển | 2 |
| 1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 4 |
| 1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 5 |
| 1.5 Định hướng phát triển..... | 6 |
| 1.6 Các rủi ro | 7 |
| 2. Tình hình hoạt động kinh doanh..... | 7 |
| 2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 7 |
| 2.2 Tổ chức và nhân sự..... | 7 |
| 2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | 10 |
| 2.4 Tình hình tài chính | 10 |
| 2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 11 |
| 3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc | 13 |
| 3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 13 |
| 3.2 Tình hình tài chính | 13 |
| 3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | 15 |
| 3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai | 15 |
| 3.5 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) | 16 |
| 4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty | 16 |
| 4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty | 16 |
| 4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty .. | 17 |
| 4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị: | 18 |
| 5. Quản trị công ty | 18 |
| 5.1 Hội đồng quản trị | 18 |
| 5.2 Ban kiểm soát | 21 |
| 5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc | 22 |
| 6. Báo cáo tài chính | 23 |
| 6.1 Ý kiến của kiểm toán viên | 23 |
| 6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán | 23 |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Tên viết tắt: TCSC

Năm báo cáo: 2019

1. Thông tin chung

1.1 Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 81/UBCK-GP
- Vốn điều lệ: 360.000.000.000 (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 360.000.000.000 (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: (028) 38 27 05 27 Fax: (028) 38 21 80 10
- Website: <https://www.tcsc.vn>;
- Mã cổ phiếu: TCI

1.2 Quá trình hình thành và phát triển

| | | |
|-------------|-------------|---|
| 2008 | 31 tháng 01 | Các cổ đông sáng lập nhận được Phê chuẩn chính thức từ SSC cho phép thành lập TCSC với 03 lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Tự doanh chứng khoán. Vốn điều lệ của TCSC là 360 tỷ đồng. |
| 2008 | 01 tháng 02 | TCSC được thành lập với trụ sở chính tại số 36 đường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 2008 | 06 tháng 3 | TCSC trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) với giấy phép số 88/GCNTVLK. |
| 2008 | 24 tháng 6 | TCSC trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC). |
| 2008 | 25 tháng 6 | TCSC được chính thức công nhận là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE). |
| 2008 | 16 tháng 8 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ nhất. |
| 2008 | 09 tháng 9 | TCSC tổ chức lễ khai trương và thông báo việc liên kết với đối tác chiến lược quốc tế hàng đầu – Công ty Đại chúng Chứng khoán Seamico. |
| 2009 | 12 tháng 01 | TCSC đủ tiêu chuẩn tham gia giao dịch trực tuyến và giao dịch qua Website tại HOSE. |
| 2009 | 31 tháng 3 | TCSC đủ tiêu chuẩn tham gia giao dịch từ xa tại HaSTC. |

| | | |
|-------------|-------------|--|
| 2009 | 24 tháng 4 | TCSC đăng ký trở thành công ty đại chúng. |
| 2009 | 29 tháng 4 | Seamico chính thức mua lại 18.88% cổ phần TCSC để trở thành đối tác chiến lược của TCSC. |
| 2009 | 13 tháng 5 | Thành lập chi nhánh Hà Nội theo quyết định 301/QĐ-UBCK với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán. |
| 2009 | 27 tháng 5 | Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo quyết định số 238/UBCK-GP. |
| 2009 | 11 tháng 7 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ hai. |
| 2010 | 28 tháng 01 | Dời trụ sở chính về Lầu 3&5 Tòa nhà Centec – số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, TP.HCM |
| 2010 | 12 tháng 3 | TCSC được chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến tại HNX |
| 2010 | 27 tháng 3 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ ba. |
| 2010 | 11 tháng 5 | Đóng cửa chi nhánh Hà Nội. |
| 2010 | 14 tháng 6 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông bất thường. |
| 2010 | 11 tháng 11 | TCSC được UBCKNN chấp thuận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến. |
| 2010 | 24 tháng 11 | TCSC được chấp thuận tham gia giao dịch trực tuyến thị trường đăng ký giao dịch tại HNX. |
| 2011 | 22 tháng 4 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ tư. |
| 2011 | 27 tháng 9 | TCSC triển khai nghiệp vụ giao dịch ký quỹ. |
| 2012 | 11 tháng 5 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ năm. |
| 2013 | 29 tháng 3 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ sáu. |
| 2014 | 24 tháng 3 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ bảy. |
| 2015 | 19 tháng 3 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ tám. |
| 2015 | 20 tháng 10 | Dời trụ sở chính về Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM |
| 2016 | 31 tháng 3 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ chín. |
| 2017 | 30 tháng 6 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ mười |
| 2018 | 21 tháng 6 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông lần thứ mười một |
| 2018 | 05 tháng 9 | Chính thức giao dịch sàn UpCoM với mã chứng khoán là “TCI” |
| 2018 | 20 tháng 11 | Dời trụ sở chính về Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM |
| 2018 | 17 tháng 12 | TCSC tổ chức Đại hội cổ đông bất thường |

1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

Chúng tôi cung cấp một chuỗi các dịch vụ gồm:

- Lập tài khoản giao dịch cho khách hàng
- Nhận và thực thi lệnh mua/bán chứng khoán từ khách hàng
- Lưu ký chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán
- Môi giới những giao dịch số lượng lớn

Ngoài ra chúng tôi còn cung cấp những dịch vụ:

- Thông báo đến khách hàng kết quả giao dịch bằng thư điện tử, tin nhắn hoặc điện thoại sau mỗi phiên giao dịch.
- Cập nhật thông tin thị trường cho khách hàng bằng bản tin ngày, bản tin tuần, bản tin tháng và những báo cáo phân tích của công ty.
- Tư vấn chiến lược đầu tư cho khách hàng thông qua những phân tích về tình hình kinh tế tổng quan, ngành, công ty,

- Bảo lãnh phát hành và Tư vấn tài chính (Ngân hàng đầu tư)

- Nghiệp vụ hỗ trợ, tư vấn, bảo lãnh phát hành, phân phối vốn liên quan đến các đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành tăng vốn, quyền bán thêm của nhà bảo lãnh phát hành, quản lý cổ đông.
- TCSC còn định hướng tiến trình huy động vốn cho một doanh nghiệp, phát hành riêng lẻ, quyền phát hành và các dạng khác của việc thu hút vốn đầu tư.
- Dịch vụ tư vấn về mua bán, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, mua bán tài chính, thiết lập việc cổ phần hóa và các nghiệp vụ hỗ trợ đính kèm.
- Giành quyền kiểm soát, thuê tóm ngược, chào thầu, chiến lược thuốc độc, quyền được bán theo, quyền buộc bán theo.
- Dịch vụ đầu tư và tư vấn tài chính của TCSC hỗ trợ khách hàng xác định mức giá chào mua hay bán ra, cấu trúc một thương vụ và thông thường là tìm kiếm một thương vụ tiến hành trôi chảy.
- Tư vấn tái cấu trúc vốn: Nợ ưu tiên trả trước có thể chấp, nợ ưu tiên trả trước, nợ có thể chuyển đổi, nợ có thể trao đổi, cổ phiếu ưu đãi, nợ cổ đông, cổ phiếu thường.

- Tư vấn sử dụng đòn bẩy tài chính: Đầu cơ vay nợ, tái cơ cấu vốn bằng vay nợ, tài trợ tài chính, phát hành trái phiếu.
- Tư vấn định giá dựa vào các mô hình tài chính hiện đại: Khách hàng của chúng tôi tin chắc rằng họ có thể luôn luôn đặt niềm tin vào chúng tôi. Sự thành công của những đối tác tin cậy đã thúc đẩy mối quan hệ khách hàng ngày càng được nhân rộng hơn.

- **Tự doanh**

Hoạt động tự doanh được thực hiện theo nguyên tắc: đầu tư vào các công ty có giá trị, có kết quả kinh doanh tốt và thuộc nhóm ngành cơ bản. Tổng ngân sách đầu tư được HĐQT phê duyệt theo từng lần.

- **Địa bàn kinh doanh**

Địa bàn kinh doanh của TCSC tập trung chủ yếu tại khu vực các thành phố lớn như Tp.HCM và Hà Nội.

1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

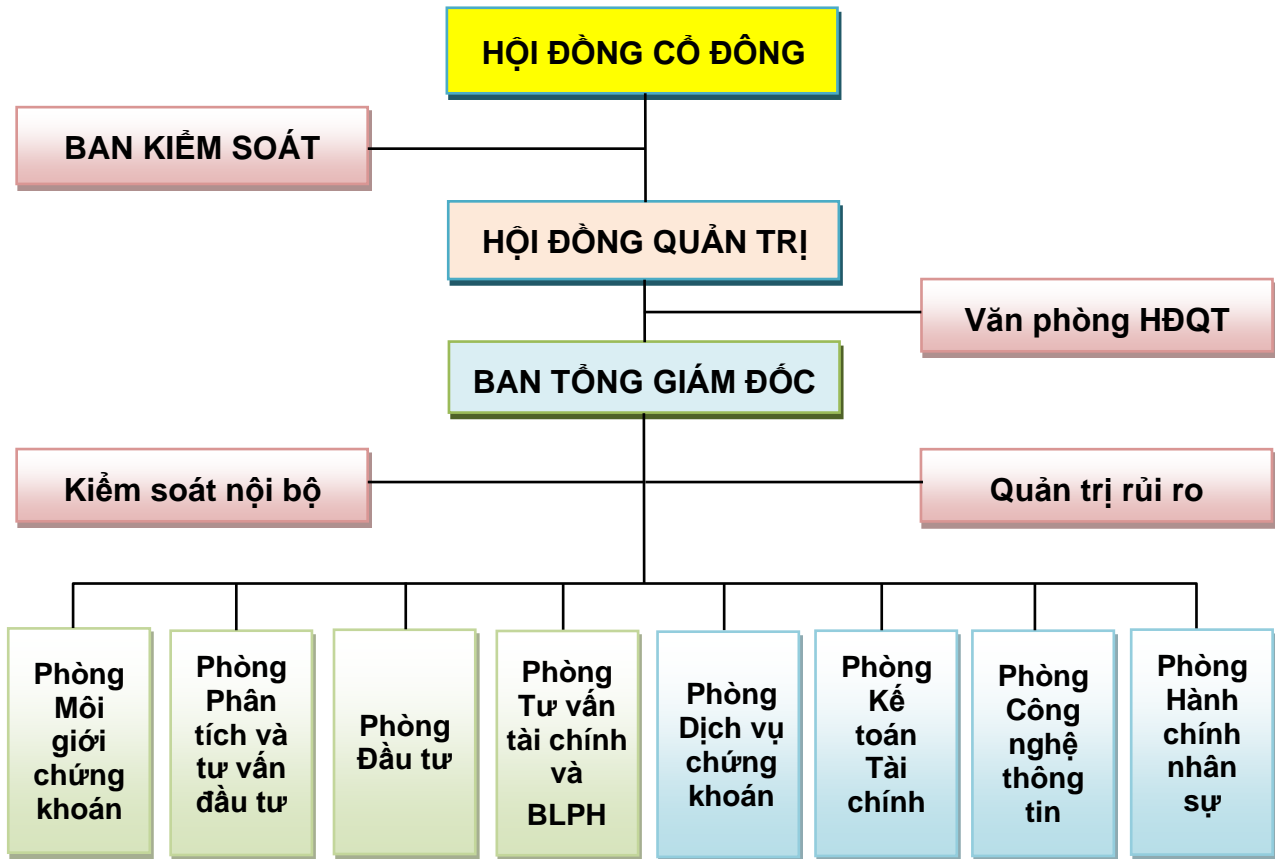
- **Mô hình quản trị**

TCSC áp dụng mô hình quản trị phù hợp với xu hướng hiện đại nhằm tạo nên tính linh hoạt nhưng an toàn trong hoạt động, có cơ chế báo cáo định kỳ, bất thường và giám sát chéo. Cụ thể mô hình theo chức năng gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách Quản trị rủi ro, Kiểm soát nội bộ, Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các Giám đốc bộ phận chức năng.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý**

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công và chịu trách nhiệm theo từng nhóm chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý chung và phụ trách mảng kinh, Phó Tổng Giám đốc phụ trách khối vận hành và hỗ trợ hoạt động kinh doanh. Hoạt động điều hành thông qua việc chỉ đạo, theo dõi, phân cấp, ủy quyền để giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động của công ty đảm bảo thông suốt, hiệu quả.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



1.5 Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Hướng đến sự phát triển bền vững, học hỏi và sáng tạo nhằm mang đến các sản phẩm và dịch vụ tài chính ưu việt hỗ trợ nhu cầu đầu tư đa dạng của khách hàng trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Chuyên nghiệp hóa nguồn lực, xây dựng đội ngũ nhân sự tinh nhuệ, tăng cường tư cách đạo đức nghề nghiệp theo sự chuẩn mực.
- Áp dụng linh động các gói khuyến khích đối với nhân viên tuyển đầu để tạo động lực tăng trưởng doanh thu, thị phần.
- Củng cố, chăm sóc tốt những khách hàng hiện có và phát triển có trọng tâm các khách hàng mới đặc biệt là các tổ chức và cá nhân có chọn lọc.
- Tận dụng các mối quan hệ của cổ đông lớn để tăng tính hỗ trợ giúp đỡ nhằm tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
- Kiện toàn hệ thống Công nghệ thông tin, ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong hoạt động quản trị và phục vụ khách hàng.

- Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Duy trì hoạt động thiện nguyện định kỳ, tham gia các chương trình vì cộng đồng nhằm chung tay và san sẻ những với những hoàn cảnh khó khăn trong xã hội.
- Hưởng ứng chủ trương xây dựng môi trường làm việc xanh, hạn chế tối đa việc sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần và tăng cường trang trí cây xanh khu vực làm việc.

1.6 Các rủi ro

(Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty)

- Sự bất ổn của nền kinh tế trong nước nói riêng và trong khu vực nói chung.
- Sự thay đổi của chính sách và pháp luật.
- Biến động nhân sự trong ngành.
- Tình hình thiên tai.
- Tình hình dịch bệnh.

2. Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Nhìn lại kết quả đạt được trong năm 2019, tổng doanh thu được ghi nhận đạt hơn 114 tỷ đồng bằng 226% doanh thu thực tế 2018. Trong đó, doanh thu từ các khoản cho vay ký quỹ và từ hoạt động tự doanh tăng mạnh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của năm 2019. Ngoài ra, doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán trong năm 2019 cũng có sự tăng trưởng đáng kể. Bên cạnh đó, tổng chi phí năm 2019 cũng có sự gia tăng tương ứng, trong đó chi phí hoạt động tăng xấp xỉ 117% và chi phí quản lý tăng gần 70% so với năm 2018. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2019 ghi nhận lãi 28,12 tỷ đồng.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

So với kế hoạch lợi nhuận trước thuế được Đại hội đồng cổ đông thông qua, kết quả đạt được năm 2019 đã có sự tăng trưởng mạnh và đạt xấp xỉ 254% kế hoạch. Đây là tín hiệu tích cực và phù hợp với tình hình thực tiễn khi mà Công ty đã đang có sự chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị điều hành. Mặt khác, điều này cũng cho thấy hướng đi và tiềm năng phát triển sau giai đoạn tái cơ cấu.

Tham chiếu kết quả đạt được của các Công ty cùng ngành, trong bối cảnh thị trường năm 2019 không được thuận lợi, thì việc ghi nhận kết quả tích cực cho năm 2019 là rất ý nghĩa. Đây là bước tạo đà để thực hiện và chinh phục mục tiêu thách thức hơn cho năm 2020.

2.2 Tổ chức và nhân sự

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

▪ **NGUYỄN ĐỨC HIẾU**

- ✓ Chức vụ: Tổng giám đốc
- ✓ Chuyên môn: Thạc sỹ (Berlin School Of Economics And Law)
Cử nhân kiểm toán – Đại học KTQD
- ✓ Quá trình công tác:
 - 2006 – 2010: Trưởng bộ phận – Công ty chứng khoán Ngân hàng Á Châu
 - 2010 – 2016: Phó giám đốc Quản lý danh mục đầu tư SSIAM
 - 2017 – 07/2018: Phó Tổng giám đốc – Công ty CP TM DV Tư Vấn Đầu tư Sài Gòn 3
 - 06/2018 – 12/2018: Thành viên Hội đồng quản trị – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.
 - 12/2018 – Hiện tại: Tổng giám đốc – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.
- ✓ Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.0%

▪ **TRỊNH TẤN LỰC**

- ✓ Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- ✓ Chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng – Đại Học Mở Tp.HCM
Cử nhân Quản lý Công nghiệp – Đại học Bách khoa Tp.HCM
Cử nhân Luật kinh tế – Đại học Mở Tp.HCM
- ✓ Quá trình công tác:
 - 2002 – 03/2005: Trưởng ca sản xuất – Hualon Corporation Vietnam
 - 04/2005 – 05/2007: Chuyên viên hệ thống QLCL – Công ty CP Dệt may Thành Công
 - 05/2007 - 02/2008: Trưởng Phòng Cơ lý Xử lý nhuộm – Công ty CP Dệt may Thành Công
 - 02/2008 – 08/2017: Trưởng BP SOP – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công
 - 05/2013 – 08/2017: Thư ký Công ty – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.
 - 02/2014 – 08/2017: Trưởng BP Quản trị Rủi ro – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.
 - 08/2017 – 12/2018: Tổng giám đốc – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.

12/2018 – 01/2020: Giám đốc điều hành – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.

02/2020 – Hiện tại: Phó Tổng Giám đốc – Công ty CP Chứng Khoán Thành Công.

✓ Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.008%

▪ **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

✓ Chức vụ: Giám đốc tài chính

✓ Chuyên môn: Thạc sỹ kế toán – Đại học kinh tế Tp.HCM

✓ Quá trình công tác:

09/2007 – 02/2009: Chuyên viên kế toán thuế – Công ty TNHH Orange Fashion

02/2009 – 03/2010: Kế toán tổng hợp – CTCP Hóa Dầu CNC Hi-pec

03/2010 – 07/2012: Chuyên viên quan hệ khách hàng doanh nghiệp – Ngân hàng TMCP Á Châu

08/2012 – 05/2017: Kế toán tổng hợp – CTCP Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Tp.HCM

05/2017 – 10/2017: Kế toán tổng hợp – CTCP Bất Động Sản Tiến Phước

10/2017 – 12/2017: Kế toán trưởng – CTCP Thương mại Bất Động Sản Sài Gòn 3

01/2018 – Hiện tại: Kế toán trưởng – Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital

06/2018 – Hiện tại: Giám đốc tài chính – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.

✓ Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%

▪ **TRẦN THỊ THÚY LAN**

✓ Chức vụ: Kế Toán Trưởng

✓ Chuyên môn: Cử nhân kế toán Đại học kinh tế Tp.HCM

✓ Quá trình công tác:

03/2009 – 06/2010: Kế toán trưởng – Công ty TNHH Mỹ Thuật – Truyền Thông và Quảng Cáo Đất Sáng Tạo

07/2010 – 05/2015: Kế toán – Công ty CP Chứng khoán Thành Công

06/2015 – 12/2015: Quyền Kế toán trưởng – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.

01/2016 – Hiện tại: Kế toán trưởng – Công ty CP Chứng khoán Thành Công.

✓ Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty: 0.000%

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách người lao động năm 2019:

▪ **Tổng số nhân sự tính tại thời điểm 31/12/2019: 26 cán bộ nhân viên.**

▪ **Chính sách đối với người lao động:**

✓ Hỗ trợ chi phí điện thoại di động, chi phí gửi xe, tiền ăn trưa.

✓ Chúc mừng đám cưới, sinh con, ...

✓ Khám sức khỏe định kỳ hàng năm.

✓ Tổ chức các hoạt động phong trào: ngày Quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, Chúc mừng sinh nhật, Tất niên.

✓ Trợ cấp Tết âm lịch cho tất cả nhân viên.

✓ Các chính sách khác theo quy định của nhà nước và pháp luật.

- Những thay đổi trong Ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)

Ông Trịnh Tấn Lực

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/02/2020; Giám đốc Điều hành từ ngày 10 tháng 12 năm 2018 – 02/02/2020)

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Không có khoản đầu tư lớn nào được giải ngân trong năm 2019.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

2.4 Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | % tăng/ giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng giá trị tài sản | 360,725,586,527 | 439,556,890,973 | 21.85% |
| Doanh thu thuần | 50,507,353,188 | 114,124,453,325 | 125.96% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 11,800,104,565 | 34,069,378,336 | 188.72% |
| Lợi nhuận khác | 354,777,273 | (2,518,853) | - |
| Lợi nhuận trước thuế | 12,154,881,838 | 34,066,859,483 | 180.27% |

| | | | |
|---|----------------|----------------|---------|
| Lợi nhuận sau thuế | 12,154,881,838 | 28,122,170,953 | 131.37% |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 338 | 781 | 131.07% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần) | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn | 18.85 | 5.42 | |
| Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH – Các khoản cho vay)/Nợ ngắn hạn | 17.56 | 5.37 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%) | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 4.98 | 17.40 | |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 5.25 | 21.07 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (Vòng) | | | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0.14 | 0.26 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%) | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 24.07 | 24.64 | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 3.55 | 7.75 | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 3.37 | 6.40 | |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 23.36 | 29.85 | |

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 36.000.000 cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông:

Tổng số cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông gần nhất là 490 cổ đông (tại ngày 27 tháng 03 năm 2019). Cơ cấu cổ đông được phân theo tỉ lệ sở hữu: cổ đông lớn (chiếm từ 5% tổng số cổ phần trở lên), cổ đông nhỏ; cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài.

▪ **Phân theo tỉ lệ sở hữu**

Tổng số cổ đông lớn tại thời điểm 31/12/2019 là hai (02) cổ đông, nắm giữ 24,886,200 cổ phần tương đương 69.13% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

| TT | Tên cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỉ lệ |
|----|---------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1 | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SÀI GÒN 3 CAPITAL | 17,303,600 | 48.07% |
| 2 | CÔNG TY CP MAY DA SÀI GÒN | 7,582,600 | 21.06% |
| 3 | CỔ ĐÔNG KHÁC | 11,113,800 | 30.87% |
| | Tổng cộng | 36,000,000 | 100.00% |

▪ **Phân theo cổ đông tổ chức – cá nhân**

Tổng số cổ đông tổ chức vào thời điểm 27/03/2019 là năm (05) và nắm giữ tổng cộng 25,340,536 cổ phần chiếm gần 70.39% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

▪ **Phân theo cổ đông trong nước – nước ngoài**

Tổng số cổ đông nước ngoài là một (01) cổ đông, nắm giữ tỷ lệ nhỏ xấp xỉ gần 0.03% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của TCSC.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

e) Các chứng khoán khác

Không có.

2.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty luôn gắn trách nhiệm đối với xã hội, với cộng đồng bằng những hành động cụ thể như: hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ nộp quỹ phòng chống thiên tai. Tích cực tham gia ủng hộ các chương trình từ thiện, thiện nguyện cho trẻ em mồ côi và người già neo đơn,

3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2019 so với trước đây:

Trong năm 2019, hoạt động của Công ty đã có sự tiến triển vượt bậc. Các hoạt động rà soát và cải tổ mạnh mẽ cũng như cơ cấu lại bộ máy tổ chức Công ty đã thúc đẩy sự phát triển của các mảng kinh doanh. Với doanh thu có sự tăng trưởng mạnh bằng 226% doanh thu năm 2018 đồng thời kiểm soát tốt chi phí, Công ty đã ghi nhận mức lãi trước thuế trên 34 tỷ đồng, kết quả này gấp 2,54 lần so với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho năm 2019.

Nhìn lại kết quả khả quan đạt được năm 2019 mới thấy sự nỗ lực vượt bậc của Ban điều hành cùng tập thể nhân viên Công ty. Sự gắn kết và tuân thủ định hướng chung của tập thể, sự sâu sát và quán triệt các chỉ đạo của Hội đồng quản trị là một trong những yếu tố làm nên thành quả của năm vừa rồi.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Những tiến bộ đạt được trong năm 2019 phản ánh rõ nét sự chuyển biến trong hoạt động quản trị và điều hành. Bên cạnh đó, sự chỉ đạo quyết liệt và hỗ trợ mạnh mẽ của Hội đồng quản trị đã thúc đẩy tiến trình cải tổ bộ máy, tối ưu hóa nguồn lực, tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo vận hành suôn sẻ các nghiệp vụ. Điều này tạo tiền đề để đẩy mạnh các mảng tạo doanh thu và tiến tới triển khai đầy đủ các sản phẩm tài chính nhằm mang lại nguồn thu ổn định cho Công ty trong thời gian tới.

3.2 Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 414.448.071.251 | 338.965.033.241 |
| I. Tài sản tài chính | 413.316.113.778 | 337.258.412.987 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.935.101.547 | 108.113.198.183 |
| 1.1. Tiền | 7.659.669.236 | 3.887.832.746 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 23.275.432.311 | 104.225.365.437 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 164.349.369.050 | 144.580.384.992 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 59.398.624.444 | - |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 4. Các khoản cho vay | 152.756.753.063 | 23.354.350.568 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | - | 37.175.600.000 |
| 6. Các khoản phải thu | 3.255.149.681 | 4.270.757.899 |
| 6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 441.082.623 | 3.794.480.000 |
| 6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 2.814.067.058 | 476.277.899 |
| 6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 1.981.846.472 | 217.710.557 |
| 6.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận | 832.220.586 | 258.567.342 |
| 7. Trả trước cho người bán | 564.488.680 | 5.461.627.400 |
| 8. Phải thu các dịch vụ Cty chứng khoán cung cấp | 53.683.313 | 12.302.493.945 |
| 9. Các khoản phải thu khác | 4.002.944.000 | 4.000.000.000 |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 1.131.957.473 | 1.706.620.254 |
| 1. Tạm ứng | - | 6.500.000 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.131.957.473 | 1.129.186.903 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | - | 570.933.351 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 25.108.819.722 | 21.760.553.286 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 5.000.000.000 | 18.790.660.000 |
| 1. Các khoản đầu tư | 5.000.000.000 | 18.790.660.000 |
| 1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1.2. Đầu tư dài hạn khác | - | 13.790.660.000 |
| II. Tài sản cố định | 17.810.701.951 | 552.719.070 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 8.152.955.664 | 291.004.490 |
| - Nguyên giá | 16.199.370.490 | 7.792.128.490 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (8.046.414.826) | (7.501.124.000) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 9.657.746.287 | 261.714.580 |
| - Nguyên giá | 27.754.930.894 | 17.612.332.894 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (18.097.184.607) | (17.350.618.314) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 2.298.117.771 | 2.417.174.216 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 24.000.000 | 222.000.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 894.335.183 | 1.010.804.652 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 1.379.782.588 | 1.184.369.564 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 439.556.890.973 | 360.725.586.527 |

b. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

| | Số đầu năm | Số vay trong năm | Số trả trong năm | Số cuối năm |
|--------------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn các bên liên quan | | - 113.600.000.000 | (93.600.000.000) | 20.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | | - 88.473.434.000 | (88.473.434.000) | - |
| Cộng | | <u>- 202.073.434.000</u> | <u>(182.073.434.000)</u> | <u>20.000.000.000</u> |

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Không có

3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Hầu hết các hoạt động của các bộ phận, đặc biệt là các bộ phận nghiệp vụ đều được quy trình hóa và tài liệu hóa rõ ràng minh bạch, công khai.

Các chính sách về nhân sự, lương, thưởng của công ty được hoàn thiện, đánh giá dựa vào sự hiệu quả và đóng góp cụ thể đảm bảo các lợi ích và công bằng cho người lao động.

- Các biện pháp kiểm soát: Công ty duy trì bộ phận đảm trách việc xây dựng quy trình và giám sát việc thực hiện của các bộ phận đảm bảo sự tuân thủ và minh bạch.

3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Đầu tư nghiên cứu sản phẩm tài chính phù hợp và chuyên nghiệp trong hoạt động phục vụ khách hàng.
- Tập trung khai thác các khách hàng là tổ chức và phục vụ khách hàng chuyên sâu.
- Cơ cấu sắp xếp và ổn định bộ khung nhân sự của Ban điều hành và phòng ban chức năng. Tăng cường hoạt động đào tạo để nâng cao chất lượng đội ngũ.
- Triển khai các gói khuyến khích để kịp thời động viên và khơi gợi sự cống hiến của nhân viên.
- Áp dụng công nghệ và nâng cấp cải tiến hệ thống giao dịch.
- Tiếp tục tăng cường hoạt động thu xếp, tìm kiếm nguồn hỗ trợ tài chính để bổ trợ cho hoạt động kinh doanh
- Đảm bảo tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh.

3.5 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có.

4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong định hướng rà soát và xử lý các hoạt động rủi ro cũng như cơ cấu lại Công ty, khép lại năm 2019 với kết quả vượt xa mục tiêu đặt ra của Đại hội đồng cổ đông, song Hội đồng quản trị cho rằng, kết quả này vẫn còn khiêm tốn và cần có sự tăng trưởng hơn nữa cho xứng với tiềm lực của Công ty. Tuy vậy, trong bối cảnh thị trường khó khăn chung, việc ghi nhận kết quả cả năm 2019 khi mà doanh thu tăng và chi phí được kiểm soát tốt thì hoàn toàn có thể kỳ vọng một sự bứt tốc trong năm 2020.

Các mặt hoạt động đã dần có sự chuyển biến khi mà doanh thu từ tiền gửi đã giảm mạnh, các mảng đầu tư, môi giới, giao dịch ký quỹ đều đã có sự tăng trưởng, đây là dấu chỉ cho sự tái khởi động nhằm tiến tới cải thiện sự đóng góp vào nguồn thu ở đều tất cả các mảng nghiệp vụ. Mặt khác, việc tiến hành các khoản vay để bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh trong năm vừa qua cũng cho thấy định hướng mở rộng quy mô hoạt động của Công ty, điều này là một trong những tín hiệu lạc quan về sự tăng trưởng đồng thời cũng là thách thức trong việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn và quản trị rủi ro.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| | 2018 <i>(Thực tế)</i> | 2019 <i>(Thực tế)</i> | % Thay đổi <i>(Thực tế 19/Thực tế 18)</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|
| | (a) | (b) | (c)=(b-a)/(a) |
| Môi giới | 4.95 | 8.95 | 80.66% |
| Tự doanh | 30.42 | 81.60 | 168.22% |
| Tư vấn | | 0.94 | |
| Lưu ký chứng khoán | 0.18 | 0.24 | 34.23% |
| Dịch vụ ký quỹ | 0.84 | 11.18 | 1223.54% |
| Doanh thu khác | 14.10 | 11.21 | -20.52% |
| Tổng doanh thu | 50.62 | 114.12 | 125.96% |
| Chi phí kinh doanh | 29.08 | 63.06 | 116.85% |
| Chi phí điều hành | 9.73 | 16.53 | 69.81% |
| Tổng chi phí | 38.82 | 80.20 | 106.63% |
| Thu nhập khác | 0.35 | 0 | |
| Chi phí khác | 0 | 0 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 12.15 | 34.07 | 180.27% |

- Tổng doanh thu: 114.12 tỷ đồng
- Tổng chi phí: 80.20 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế năm 2019: 34.07 tỷ đồng

Tình hình tài chính của công ty đến thời điểm 31/12/2019 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| | |
|--|------------------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 439.556.890.973 |
| A. Tài sản ngắn hạn | 414.448.071.251 |
| I. Tài sản tài chính | 413.316.113.778 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.935.101.547 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 164.349.369.050 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 59.398.624.444 |
| 4. Các khoản cho vay | 152.756.753.063 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | - |
| 6. Các khoản phải thu | 3.255.149.681 |
| 7. Trả trước cho người bán | 564.488.680 |
| 8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 53.683.313 |
| 9. Các khoản phải thu khác | 4.002.944.000 |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | (2,000,000,000) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 1.131.957.473 |
| 1. Tạm ứng | - |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.131.957.473 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | - |
| B. Tài sản dài hạn | 25.108.819.722 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 5.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 17.810.701.951 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 2.298.117.771 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 24.000.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 894.335.183 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 1.379.782.588 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 439.556.890.973 |
| Nợ phải trả ngắn hạn | 32.350.323.783 |
| Vốn chủ sở hữu | 363.072.185.920 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 360.000.000.000 |
| Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 2.875.771.990 |

4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Hội đồng quản trị gồm các thành viên có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, quản trị cấp cao, có đủ thông tin để phân tích, định hướng, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban giám đốc kịp thời, thường xuyên và đầy đủ; cụ thể:

- Giám sát đảm bảo các hoạt động của Công ty được Ban điều hành quản lý đúng pháp luật, đúng Điều lệ Công ty.
- Chỉ đạo Ban điều hành giải quyết kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc đột xuất. Các vấn đề lớn, quan trọng đều được Hội đồng quản trị thảo luận kỹ có nghị quyết và giám sát quá trình thực hiện qua báo cáo tiến độ.
- Theo dõi, cập nhật định kỳ tình hình tài chính, quản lý điều hành, nhân sự, quản lý chi phí của công ty thông qua các báo cáo từ Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát.
- Nhìn chung, qua quá trình giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban giám đốc đã triển khai thực hiện đúng các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kịp thời thông tin báo cáo theo thực tế.

4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Thúc đẩy và hỗ trợ phát triển đầy đủ các mảng tạo doanh thu, ưu tiên đẩy mạnh các mảng kinh doanh mang lại nguồn ổn định.
- Mở rộng phục vụ khách hàng cá nhân có giá trị tài sản cao và gia tăng số lượng khách hàng tổ chức thông qua các mối quan hệ của cổ đông lớn.
- Hoạt động đầu tư được chú trọng và phân bổ giải ngân với tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn.
- Liên kết và phối hợp với đơn vị khác để tăng nguồn tài trợ hỗ trợ cho hoạt động phát triển mảng môi giới.
- Từng bước cung cấp và đa dạng các sản phẩm tài chính nhưng luôn đảm bảo kiểm soát tốt rủi ro.
- Tiếp tục đầu tư, bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ phục vụ phát triển kinh doanh và kiểm soát tốt rủi ro.
- Kiên định với đường hướng phát triển Công ty, bằng việc tiếp tục với sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt và tranh thủ sự hỗ trợ từ các cổ đông lớn, Hội đồng quản trị kỳ vọng đặt mục tiêu tăng trưởng cho năm 2020 khi mà tình hình dịch bệnh Covid-19 có tác tiêu cực lên nền kinh tế trong khoảng thời gian đầu năm 2020.

5. Quản trị công ty

5.1 Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Tại thời điểm 31/12/2019, danh sách thành viên Hội đồng gồm có 03 thành viên, chi tiết về việc thay đổi thành viên Hội đồng quản trị như sau:

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chức vụ | Tỉ lệ sở hữu cổ phần | Ghi chú |
|----|-----------------------|----------|---------------|----------------------|---|
| 1 | Ông Nguyễn Khánh Linh | 1975 | Chủ tịch HĐQT | 0 | Bổ nhiệm TV HĐQT từ 20/4/2019, CT HĐQT từ 07/5/2019 |

| | | | | | |
|---|----------------------|------|-------------------|---|---|
| 2 | Ông Nguyễn Đông Hải | 1981 | Phó Chủ tịch HĐQT | 0 | Bổ nhiệm từ 21/6/2018, PCT HĐQT từ 07/5/2019 |
| 3 | Ông Nguyễn Quốc Việt | 1981 | Thành viên | 0 | Bổ nhiệm từ 21/6/2018 |
| 4 | Ông Võ Trung Cương | 1982 | Thành viên | 0 | Bổ nhiệm ngày 21/6/2018; Miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm ngày 20/4/2019 |

b) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không thành lập tiểu ban Hội đồng quản trị do quy mô hoạt động chưa lớn và bộ máy cần đơn giản. Thực hiện phân công một thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách lĩnh vực Quản trị rủi ro và phân công bố trí một nhân sự phụ trách Kiểm toán nội bộ nhằm thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ theo quy định của Điều lệ và báo cáo, đánh giá, cập nhật độc lập cho HĐQT.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị hoạt động theo Điều lệ Công ty. HĐQT họp hàng quý hoặc khi có các vấn đề phát sinh. HĐQT có các chỉ đạo kịp thời liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được thực thi đầy đủ thông qua các cuộc họp HĐQT.

Dưới đây là tỉ lệ tham gia các buổi họp HĐQT của các thành viên HĐQT:

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|-----|---------------------------|--------------|---------------------|-------|---|
| 1. | Ông/Mr. Nguyễn Khánh Linh | Chủ tịch | 6 | 75% | Bổ nhiệm TV. HĐQT từ 20/4/2019, CT. HĐQT từ 07/5/2019 |
| 2. | Ông/Mr. Nguyễn Đông Hải | Phó Chủ tịch | 8 | 100% | |
| 3. | Ông/Mr. Nguyễn Quốc Việt | Thành viên | 8 | 100% | |
| 4. | Ông/Mr. Võ Trung Cương | Thành viên | 2 | 25% | Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2019 |

Kết quả các cuộc họp được lập thành biên bản và triển khai cụ thể thông qua các nghị quyết, cụ thể như sau:

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 1. | 01/2019/NQ- HĐQT | 06/3/2019 | - Thông qua triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 với ngày chốt danh sách cổ đông là 27/03/2019 và ngày tổ chức họp là ngày 20/04/2019. |
| 2. | 02/2019/NQ- HĐQT | 17/4/2019 | - Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Quý I/2019. - Ghi nhận việc từ nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị của Ông Võ Trung Cường từ 17/04/2019. |
| 3. | 03/2019/NQ- HĐQT | 07/5/2019 | - Thông qua việc bầu Ông Nguyễn Khánh Linh giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018-2023. - Thông qua việc bầu Ông Nguyễn Đông Hải giữ vị trí Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018-2023. |
| 4. | 04/2019/NQ- HĐQT | 30/7/2019 | - Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019. - Thông qua thẩm quyền duyệt cấp hạn mức bảo lãnh và hạn mức đầu tư tự doanh. |
| 5. | 05/2019/NQ- HĐQT | 30/7/2019 | - Thông qua phương án vay vốn/cấp bảo lãnh tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP.HCM để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh năm 2019 – 2020. |
| 6. | 06/2019/NQ- HĐQT | 30/7/2019 | - Thông qua việc phân công Bà Nguyễn Thị Thu Hà phụ trách bộ phận Kiểm toán nội bộ Công ty. |
| 7. | 07/2019/NQ- HĐQT | 21/10/2019 | - Thông qua việc ký kết Hợp đồng vay vốn với bên cho vay là “Người có liên quan của Người nội bộ”. |

| | | | |
|-----|-----------------|------------|--|
| 8. | 08/2019/NQ-HĐQT | 28/10/2019 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2019. - Thông qua các Hợp đồng vay vốn giữa TCSC với bên cho vay là “Người có liên quan của Người nội bộ” để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. |
| 9. | 09/2019/NQ-HĐQT | 13/11/2019 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua phương án vay vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch Phước Lộc để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh năm 2019 – 2020. |
| 10. | 10/2019/NQ-HĐQT | 22/11/2019 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua chủ trương mua một số cổ phiếu lô lẻ với “Người có liên quan của Người nội bộ”. |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Có 3/3 thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Các thành viên Hội đồng quản trị có kinh nghiệm quản trị Công ty. Trong đó, 1/3 thành viên đã hoàn tất khóa đào tạo và có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, các thành viên còn lại đang tiếp tục tham dự các lớp đào tạo về quản trị công ty.

5.2 Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Chức vụ | Tỉ lệ sở hữu cổ phần | Ghi chú |
|----|--------------------------|----------|------------|----------------------|---------|
| 1. | Bà Phạm Viết Lan Anh | 1983 | Trưởng BKS | 0.00% | |
| 2. | Ông Tạ Hoàng Sơn | 1962 | Thành viên | 0.00% | |
| 3. | Bà Trương Thị Thùy Trang | 1981 | Thành viên | 0.00% | |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát xem xét hàng tháng báo cáo tài chính của Công ty. Trường hợp có thông tin hoặc kiểm tra thấy có bất thường thì Ban kiểm soát trực tiếp đến làm việc với Công ty.
- Tham gia các cuộc họp HĐQT định kỳ hàng quý và đột xuất.
- Định kỳ 6 tháng, Ban kiểm soát trực tiếp kiểm tra hoạt động tại Công ty.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc

Thường, thù lao, chi phí và các khoản lợi ích của:

a) Thành viên HĐQT

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tự nguyện không nhận thù lao cho năm 2018 và thù lao 2019 sẽ trình cho Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp thường niên năm 2020 xem xét thông qua.

b) Thành viên BKS

Các thành viên Ban kiểm soát đã tự nguyện không nhận thù lao cho năm 2018 và thù lao 2019 sẽ trình cho Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp thường niên năm 2020 xem xét thông qua.

c) Ban Tổng giám đốc

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm lương và thưởng với tổng số tiền là 1.914.403.000 đồng (năm trước là 1.187.418.000 đồng).

d) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn:

| TT | Họ và tên | Số lượng cổ phần đầu năm 2019 | | Giao dịch trong năm 2019 | | Số lượng cổ phần cuối năm 2019 | |
|----|---------------------------------------|-------------------------------|-----------|--------------------------|----------|--------------------------------|-----------|
| | | Số lượng (CP) | Tỷ lệ (%) | Mua (CP) | Bán (CP) | Số lượng (CP) | Tỷ lệ (%) |
| 1. | Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | 16.803.600 | 46,68% | 500,000 | | 17.303.600 | 48,07% |
| 2. | Công ty cổ phần May da Sài Gòn | 7.200.000 | 20,00% | 382,600 | | 7.582.600 | 21,06% |

e) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

| STT | Giao dịch | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| 1. | TCSC ký kết Hợp đồng vay vốn với bên cho vay là Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 (tổ chức có liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị). Giá trị Hợp đồng: 60.000.000.000 đồng | |
| 2 | TCSC ký kết Hợp đồng mua bán chứng khoán lẻ với Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (tổ chức có liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị). Giá trị Hợp đồng: 194.200 đồng | |
| 3 | TCSC ký kết Hợp đồng vay vốn với bên cho vay là Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 (tổ chức có liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị). Giá trị Hợp đồng: 15.000.000.000 đồng. | |

f) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Các quy định về quản trị Công ty luôn được chú trọng và tuân thủ nhằm đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động Công ty. Quy chế nội bộ quản trị Công ty cũng đã đang trong tiến trình soát xét, cập nhật bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị công ty cũng như yêu cầu luật định.

6. Báo cáo tài chính

6.1 Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi **Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 414.448.071.251 | 338.965.033.241 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 413.316.113.778 | 337.258.412.987 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | VI.1 | 30.935.101.547 | 108.113.198.183 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 7.659.669.236 | 3.887.832.746 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 23.275.432.311 | 104.225.365.437 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | VI.3a | 164.349.369.050 | 144.580.384.992 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | VI.3c | 59.398.624.444 | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | VI.3d | 152.756.753.063 | 23.354.350.568 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | VI.3b | - | 37.175.600.000 |
| 6. Các khoản phải thu | 117 | | 3.255.149.681 | 4.270.757.899 |
| 6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | VI.4 | 441.082.623 | 3.794.480.000 |
| 6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | VI.4 | 2.814.067.058 | 476.277.899 |
| 6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 1.981.846.472 | 217.710.557 |
| 6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 832.220.586 | 258.567.342 |
| 7. Trả trước cho người bán | 118 | VI.4 | 564.488.680 | 5.461.627.400 |
| 8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 119 | VI.4 | 53.683.313 | 12.302.493.945 |
| 9. Các khoản phải thu khác | 122 | VI.4 | 4.002.944.000 | 4.000.000.000 |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | VI.4 | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 1.131.957.473 | 1.706.620.254 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | - | 6.500.000 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | VI.5a | 1.131.957.473 | 1.129.186.903 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | | - | 570.933.351 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25.108.819.722 | 21.760.553.286 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 5.000.000.000 | 18.790.660.000 |
| 1. Các khoản đầu tư | 212 | | 5.000.000.000 | 18.790.660.000 |
| 1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | VI.3c | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1.2. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | VI.3e | - | 13.790.660.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.810.701.951 | 552.719.070 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.6 | 8.152.955.664 | 291.004.490 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.199.370.490 | 7.792.128.490 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (8.046.414.826) | (7.501.124.000) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.7 | 9.657.746.287 | 261.714.580 |
| - Nguyên giá | 228 | | 27.754.930.894 | 17.612.332.894 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | | (18.097.184.607) | (17.350.618.314) |
| | 229a | |) |) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 2.298.117.771 | 2.417.174.216 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | VI.8 | 24.000.000 | 222.000.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | VI.5b | 894.335.183 | 1.010.804.652 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | VI.9 | 1.379.782.588 | 1.184.369.564 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | <u>439.556.890.973</u> | <u>360.725.586.527</u> |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 76.484.705.053 | 17.977.946.292 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 32.350.323.783 | 17.977.946.292 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 20.000.000.000 | - |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | VI.10a | 20.000.000.000 | - |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 379.217.592 | 12.879.835.784 |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | VI.11 | 6.052.005.630 | 4.519.028.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | VI.112 | 3.994.482.023 | 257.856.702 |
| 5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 24.384.680 | - |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | VI.13 | 1.900.233.858 | 321.225.806 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 44.134.381.270 | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 341 | | 42.500.000.000 | - |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | VI.10b | 42.500.000.000 | - |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | VI.14 | 1.634.381.270 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 363.072.185.920 | 342.747.640.235 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 363.072.185.920 | 342.747.640.235 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1 | | | |
| a | a | VI.15 | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 98.206.965 | - |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 98.206.965 | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | 7.797.625.268 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 2.875.771.990 | (25.049.985.033) |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | | | (17.986.125.306) |
| | 417.1 | | 1.767.725.366 |) |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 1.108.046.624 | (7.063.859.727) |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | <u>439.556.890.973</u> | <u>360.725.586.527</u> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 37.959.974.568 | 37.959.974.568 |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 36.000.000 | 36.000.000 |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 008 | | 159.502.282.050 | 177.234.153.000 |
| 4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán | 010 | | 4.847.087.000 | 4.521.832.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | VII.1 | 3.396.608.131.52 0 | 3.181.133.495.75 0 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | | 3.381.697.261.52 | 3.168.942.015.75 |
| | 021.1 | | 0 | 0 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 1.828.920.000 | 10.237.500.000 |
| c. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 13.081.950.000 | 1.953.980.000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | - | 1.167.970 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | - | 1.167.970 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 26.979.743.600 | 12.633.818.200 |
| 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 137.742.940 | 335.345.600 |
| 5. Tiền gửi của khách hàng | 026 | VII.2 | 71.333.064.581 | 86.233.445.530 |
| 5.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 027 | | 44.684.623.746 | 86.232.330.795 |
| 5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 26.647.330.900 | - |
| 5.3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | 1.109.935 | 1.114.735 |
| 6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 031 | VII.3 | 44.684.623.746 | 86.232.330.795 |
| 6.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 031.1 | | 44.607.908.044 | 18.405.607.155 |
| 6.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 031.2 | | 76.715.702 | 67.826.723.640 |
| 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | VII.3 | 1.109.935 | 1.114.735 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 81.604.060.782 | 30.424.504.381 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | VIII.1 | 24.736.374.167 | 14.794.577.858 |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 01.2 | VIII.2 | 53.952.777.115 | 14.155.484.123 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | VIII.3 | 2.914.909.500 | 1.474.442.400 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | VIII.3 | 6.981.999.441 | 13.566.137.976 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | VIII.3 | 11.175.419.791 | 844.356.376 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | VIII.3 | 657.000.000 | - |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | VIII.4 | 8.950.966.835 | 4.954.624.876 |
| 1.6. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | VIII.4 | 3.500.000.000 | 50.000.000 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | VIII.4 | 243.724.368 | 181.577.962 |
| 1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | VIII.4 | 941.082.623 | - |
| 1.9. Thu nhập hoạt động khác | 11 | VIII.4 | 70.199.485 | 486.151.617 |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 114.124.453.325 | 50.507.353.188 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 53.346.210.937 | 24.157.155.057 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | VIII.1 | 7.565.340.173 | 2.936.909.123 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 21.2 | VIII.2 | 45.780.870.764 | 21.220.245.934 |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay | 24 | | 824.661.193 | 7.627.397 |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 212.468.127 | 231.680.909 |
| 2.4. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | VIII.5 | 7.919.956.654 | 4.683.751.162 |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | 55.000.000 | - |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | 162.000.000 | - |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 538.938.784 | - |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 63.059.235.695 | 29.080.214.525 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| | | | | |
|---|------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | 93.814 | - |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 148.010.846 | 107.790.880 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 148.104.660 | 107.790.880 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | 36.708 | - |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 526.076.538 | - |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | | 526.113.246 | - |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | 86.725.001 | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | VIII.6 | 16.531.105.707 | 9.734.824.978 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 70 | | 34.069.378.336 | 11.800.104.565 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 790.188 | 354.777.273 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 3.309.041 | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | (2.518.853) | 354.777.273 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | 90 | | 34.066.859.483 | 12.154.881.838 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 25.894.953.132 | 19.219.643.649 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 8.171.906.351 | (7.064.761.811) |
| X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | 100 | | 5.944.688.530 | - |
| 10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 100.1 | VI.12 | 4.310.307.260 | - |
| 10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 100.2 | VI.14 | 1.634.381.270 | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | 200 | | 28.122.170.953 | 12.154.881.838 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | 300 | | - | 7.797.625.268 |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | - | 7.797.625.268 |
| TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN | 400 | | - | 7.797.625.268 |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | 781 | 338 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | 501 | VIII.8 | 781 | 338 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 34.066.859.483 | 12.154.881.838 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | (4.339.404.591) | (13.590.548.645) |
| - Khấu hao tài sản cố định | 03 | VI.6, 7 | 1.291.857.119 | 322.739.207 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.350.737.731 | 7.627.397 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | VIII.3 | (6.149.778.855) | (13.662.347.907) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | VI.4 | (832.220.586) | (258.567.342) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 45.780.870.764 | 21.220.245.934 |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | VIII.2 | 45.780.870.764 | 21.220.245.934 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | (53.952.777.115) | (14.155.484.123) |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | VIII.2 | (53.952.777.115) | (14.155.484.123) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (162.624.244.032) | (204.945.200.520) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (11.597.077.707) | (151.643.678.803) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM | 32 | | (59.398.624.444) | 2.200.000.000 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (129.402.402.495) | (22.683.597.540) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | 29.377.974.732 | (29.377.974.732) |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 3.353.397.377 | (3.794.480.000) |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | (1.505.568.573) | 1.580.893.608 |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 37 | | 12.248.810.632 | (11.332.905.465) |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | 567.989.351 | 363.599.535 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | 4.906.225.696 | (5.496.778.684) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 1.579.008.052 | 77.519.221 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 113.698.899 | (1.221.207.460) |
| - (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (1.350.737.731) | (7.627.397) |
| - Tăng (giảm) phải trả người bán | 45 | | 1.532.977.630 | 4.519.028.000 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 24.384.680 | (10.243.860) |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (573.681.939) | 244.248.175 |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | - | (5.630.750) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Lầu 2, Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03b-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

| | | | | |
|---|------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (12.500.618.192) | 11.643.635.632 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (141.068.695.491) | (199.316.105.516) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 61 | VI.6, 7 | (18.549.840.000) | (46.750.000) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 62 | | - | 354.777.273 |
| Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | - | (13.790.660.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | VI.3e | 13.790.660.000 | - |
| Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | VI.4; VIII.3 | 6.149.778.855 | 13.307.570.634 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 1.390.598.855 | (175.062.093) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | | 244.573.434.000 | 11.600.000.000 |
| 1.1 Tiền vay khác | 73.2 | VI.10a, b | 244.573.434.000 | 11.600.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (182.073.434.000) | (11.600.000.000) |
| 2.1 Tiền chi trả gốc vay khác | 74.3 | VI.10a | (182.073.434.000) | (11.600.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 62.500.000.000 | - |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 90 | | (77.178.096.636) | (199.491.167.609) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 101 | VI.1 | 108.113.198.183 | 307.604.365.792 |
| - Tiền | 101.1 | | 3.887.832.746 | 304.365.792 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 104.225.365.437 | 307.300.000.000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 103 | VI.1 | 30.935.101.547 | 108.113.198.183 |
| - Tiền | 103.1 | | 7.659.669.236 | 3.887.832.746 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 23.275.432.311 | 104.225.365.437 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------|-------------------------|-----------------------|
| | | | | |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 2.445.517.107.500 | 808.676.384.800 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (2.702.458.076.260) | (1.145.453.857.700) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 260.808.961.980 | 425.333.520.166 |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác | 11 | | (18.768.369.369) | (6.247.755.844) |
| 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 220.518.814.649 | 186.259.133.675 |
| 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (220.518.819.449) | (186.259.130.879) |
| Tăng tiền thuần trong năm | 20 | | (14.900.380.949) | 82.308.294.218 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | VII.2 | 86.233.445.530 | 3.925.151.312 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | 31 | | 86.233.445.530 | 3.925.151.312 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 32 | | 86.232.330.795 | 3.924.039.373 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 1.114.735 | 1.111.939 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 40 | VII.2 | 71.333.064.581 | 86.233.445.530 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | 41 | | 71.333.064.581 | 86.233.445.530 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 42 | | 44.684.623.746 | 86.232.330.795 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | 26.647.330.900 | - |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 1.109.935 | 1.114.735 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Thay đổi trong năm | | | | Số dư cuối năm | |
|--|-------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | Ngày 01/01/2018 | Ngày 01/01/2019 | Năm 2018 | | Năm 2019 | | Ngày 31/12/2018 | Ngày 31/12/2019 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | VI.15 | 360.000.000.00 | 0 360.000.000.000 | - | - | - | - | 360.000.000.00 | 0 360.000.000.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 360.000.000.00 | 0 360.000.000.000 | - | - | - | - | 360.000.000.00 | 0 360.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | - | - | - | - | 98.206.965 | - | - | 98.206.965 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | - | - | - | - | 98.206.965 | - | - | 98.206.965 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | VI.3f | - | 7.797.625.268 | 18.019.635.26 | 8 10.222.010.000 | 24.518.188.053 | 32.315.813.321 | 7.797.625.268 | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | (37.204.866.87 | 1) (25.049.985.033) | 24.108.271.72 | 0 11.953.389.882 | 52.633.893.548 | 24.708.136.525 | (25.049.985.033 |) 2.875.771.990 |
| 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | (37.205.768.95 | 5) (17.986.125.306) | 20.113.457.12 | 6 893.813.477 | 21.350.787.388 | 1.596.936.716 | (17.986.125.306 |) 1.767.725.366 |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 902.084 | (7.063.859.727) | 3.994.814.594 | 11.059.576.405 | 31.283.106.160 | 23.111.199.809 | (7.063.859.727) | 1.108.046.624 |
| Cộng | | 322.795.133.12 | 9 342.747.640.235 | 42.127.906.98 | 8 22.175.399.882 | 77.348.495.531 | 57.023.949.846 | 342.747.640.23 | 5 363.072.185.920 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | | |
| 1. Lãi, lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | VI.3f | - | 7.797.625.268 | 18.019.635.26 | 8 10.222.010.000 | 24.518.188.053 | 32.315.813.321 | 7.797.625.268 | - |
| Cộng | | - | 7.797.625.268 | 18.019.635.26 | 8 10.222.010.000 | 24.518.188.053 | 32.315.813.321 | 7.797.625.268 | - |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Giấy phép thành lập và hoạt động**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 3 năm 2019.

2. Địa chỉ liên hệ

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động sửa đổi lần thứ 7 của Công ty ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2018.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn:
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 360.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 363.072.185.920 VND, tổng tài sản là 439.556.890.973 VND.
- Mục tiêu hoạt động:
Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư:
Công ty thực hiện theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung như sau:
 - Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
 - Công ty không được mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty với giá trị còn lại vượt quá năm mươi phần trăm (50%) tổng tài sản của Công ty.
 - Công ty không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không sử dụng quá 20% vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
 - Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
- ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
 - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty dự kiến thành lập và mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;
 - ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau:
 - + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 3 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
 - + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Cấu trúc:
Công ty không có công ty con, công ty liên kết và không có đơn vị trực thuộc.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 26 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 19 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Công ty kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

6. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

8. Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

9. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất

các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay”.

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

10. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán”.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào kỳ hạn hiệu lực của hợp đồng và không quá 3 năm.

12. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị | 05 - 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị văn phòng | 06 - 08 |

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 3 đến 8 năm.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận vào vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Điều lệ của Công ty:

| | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|--|--|-------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

18. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Các khoản mục không có số liệu

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số liệu.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ở các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư vào các tài sản tài chính thông qua chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty. Công ty chỉ đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các đơn vị có tình hình tài chính tốt, ổn định và sở hữu các thương hiệu lớn ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Công ty gồm: phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính; các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu về cho vay thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ.

Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu còn lại thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu hồi được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét suy giảm chất lượng tín dụng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung vào một đối tượng đáng kể nào.

Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi đã được lập dự phòng tại thuyết minh số VI.4. Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng từ 01 năm trở xuống.

Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi

ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 31.068.893 | 6.444.272 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 7.628.600.343 | 3.881.388.474 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | <u>23.275.432.311</u> | <u>104.225.365.437</u> |
| Cộng | <u>30.935.101.547</u> | <u>108.113.198.183</u> |

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

| | <u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u> | <u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u> |
|-----------------------|---|---|
| Của Công ty | 23.448.160 | 869.159.485.000 |
| Cổ phiếu | 22.247.170 | 648.335.895.000 |
| Trái phiếu | 1.200.990 | 220.823.590.000 |
| Chứng khoán khác | - | - |
| Của nhà đầu tư | 272.633.499 | 5.823.278.047.210 |
| Cổ phiếu | 272.622.019 | 5.823.278.047.210 |
| Trái phiếu | - | - |
| Chứng khoán khác | <u>11.480</u> | <u>40.051.700</u> |
| Cộng | <u>296.081.659</u> | <u>6.692.437.532.210</u> |

3. Các loại tài sản tài chính

3a. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 163.241.919.549 | 164.349.369.050 | 151.644.841.839 | 144.580.384.992 |
| FPT | 112.000 | 116.600 | 51.817.762.500 | 50.083.804.000 |
| VGC | 37.698.766.500 | 36.064.552.000 | - | - |
| ACB | 50.954.734.182 | 49.020.000.000 | - | - |
| MWG | 325.688 | 342.000 | 11.945.479.699 | 11.310.260.992 |
| PME | 29.290.032.741 | 26.450.073.000 | 13.199.946.241 | 12.030.710.000 |
| Các cổ phiếu khác | 45.297.948.438 | 52.814.285.450 | 74.681.653.399 | 71.155.610.000 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 10.700.000 | - | 10.700.000 | - |
| TRI | 10.700.000 | - | 10.700.000 | - |
| Cộng | 163.252.619.549 | 164.349.369.050 | 151.655.541.839 | 144.580.384.992 |

3b. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------|-------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| IDC | - | - | 6.321.974.732 | 6.375.600.000 |
| EME | - | - | 23.056.000.000 | 30.800.000.000 |
| Cộng | - | - | 29.377.974.732 | 37.175.600.000 |

3c. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 59.398.624.444 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm ⁽ⁱ⁾ | 19.500.000.000 | - |
| Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm | 39.898.624.444 | - |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Trái phiếu có kỳ hạn 6 năm) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 64.398.624.444 | 5.000.000.000 |

(i) Các hợp đồng tiền gửi tại Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam đã phong tỏa để đảm bảo cho hạn mức thấu chi của Công ty tại Ngân hàng này.

3d. Các khoản cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Gốc cho vay giao dịch ký quỹ | 147.638.852.683 | 147.638.852.683 | 23.317.920.173 | 23.317.920.173 |
| Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán | 5.117.900.380 | 5.117.900.380 | 36.430.395 | 36.430.395 |
| Cộng | 152.756.753.063 | 152.756.753.063 | 23.354.350.568 | 23.354.350.568 |

3e. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết, đã tắt toán trong năm.

3f. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

| STT | Tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|---|------------------------|--|-------------------------|----------------------|------------------------|
| | | | | Tăng | Giảm | |
| I. | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 163.252.619.549 | 164.349.369.050 | 9.397.493.484 | 8.300.743.983 | 164.349.369.050 |
| 1. | Cổ phiếu niêm yết | 163.241.919.549 | 164.349.369.050 | 9.397.493.484 | 8.290.043.983 | 164.349.369.050 |
| 2. | Cổ phiếu hủy niêm yết | 10.700.000 | - | - | 10.700.000 | - |
| II. | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | - | - | - | - | - |
| | Cộng | 163.252.619.549 | 164.349.369.050 | 9.397.493.484 | 8.300.743.983 | 164.349.369.050 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

| STT | Tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|---|------------------------|--|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | | Tăng | Giảm | |
| I. | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 151.655.541.839 | 144.580.384.992 | 3.193.951.712 | 10.269.108.559 | 144.580.384.992 |
| 1. | Cổ phiếu niêm yết | 151.644.841.839 | 144.580.384.992 | 3.193.951.712 | 10.258.408.559 | 144.580.384.992 |
| 2. | Cổ phiếu hủy niêm yết | 10.700.000 | - | - | 10.700.000 | - |
| II. | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 29.377.974.732 | 37.175.600.000 | 7.797.625.268 | - | 37.175.600.000 |
| | Cộng | 181.033.516.571 | 181.755.984.992 | 10.991.576.980 | 10.269.108.559 | 181.755.984.992 |

4. Các khoản phải thu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính | 441.082.623 | 3.794.480.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 2.814.067.058 | 476.277.899 |
| Phải thu cổ tức | 136.890.000 | - |
| Phải thu lãi giao dịch ký quỹ | 1.844.956.472 | 217.710.557 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 137.929.489 | 252.382.410 |
| Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp | 694.291.097 | 6.184.932 |
| Trả trước cho người bán | 564.488.680 | 5.461.627.400 |
| Phải thu dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp | 53.683.313 | 12.302.493.945 |
| Phải thu giá trị mua chứng khoán của nhà đầu tư | - | 12.247.678.100 |
| Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán | 22.858.439 | 36.657.654 |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư | 13.014.510 | 317.087 |
| Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư | 17.810.364 | 17.841.104 |
| Các khoản phải thu khác | 4.002.944.000 | 4.000.000.000 |
| Ông Đoàn Quang Sang (phải thu khó đòi) ⁽ⁱ⁾ | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Các khoản bảo hiểm nợ thừa | 2.944.000 | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | 570.933.351 |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 570.933.351 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Cộng | <u>5.876.265.674</u> | <u>24.605.812.595</u> |

- (i) Khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Nguyễn Thành Chung đề nghị Ông Đoàn Quang Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 VND) cho Ông Nguyễn Thành Chung, nhưng Ông Đoàn Quang Sang từ chối vì cho rằng Ông Nguyễn Thành Chung còn nợ Ông Đoàn Quang Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Nguyễn Thành Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 VND đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Nguyễn Thành Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 VND theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Đoàn Quang Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 VND mà Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung như đề cập trên đây. Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 VND) hiện Ông Đoàn Quang Sang đang đứng tên cho người đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Đoàn Quang Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 VND).

Tuy vậy, Ông Đoàn Quang Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Đoàn Quang Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 VND). Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 VND) do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 VND).

5. Chi phí trả trước

5a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 15.400.000 | - |
| Thuê văn phòng | 752.400.000 | 673.200.000 |
| Viễn thông, cước đường truyền | 191.783.335 | 319.203.074 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 172.374.138 | 136.783.829 |
| Cộng | <u>1.131.957.473</u> | <u>1.129.186.903</u> |

5b. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng | 411.627.045 | 439.737.986 |
| Sửa chữa, cải tạo văn phòng | 392.016.146 | 445.683.334 |
| Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì | 90.691.992 | 125.383.332 |
| Cộng | <u>894.335.183</u> | <u>1.010.804.652</u> |

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|--|-----------------------------|--|-------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 7.559.428.490 | - | 232.700.000 | 7.792.128.490 |
| Mua trong năm | 6.945.202.000 | 1.462.040.000 | - | 8.407.242.000 |
| Số cuối năm | 14.504.630.490 | 1.462.040.000 | 232.700.000 | 16.199.370.490 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 7.136.392.277 | - | 170.000.000 | 7.306.392.277 |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 7.298.032.346 | - | 203.091.654 | 7.501.124.000 |
| Khấu hao trong năm | 510.473.498 | 24.367.334 | 10.449.994 | 545.290.826 |
| Số cuối năm | 7.808.505.844 | 24.367.334 | 213.541.648 | 8.046.414.826 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 261.396.144 | - | 29.608.346 | 291.004.490 |
| Số cuối năm | 6.696.124.646 | 1.437.672.666 | 19.158.352 | 8.152.955.664 |

7. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 17.612.332.894 | - | 17.612.332.894 |
| Mua sắm mới | 10.022.598.000 | 120.000.000 | 10.142.598.000 |
| Số cuối năm | 27.634.930.894 | 120.000.000 | 27.754.930.894 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 17.199.114.294 | - | 17.199.114.294 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 17.350.618.314 | - | 17.350.618.314 |
| Khấu hao trong năm | 732.566.293 | 14.000.000 | 746.566.293 |
| Số cuối năm | 18.083.184.607 | 14.000.000 | 18.097.184.607 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 261.714.580 | - | 261.714.580 |
| Số cuối năm | 9.551.746.287 | 106.000.000 | 9.657.746.287 |

8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | - | 204.000.000 |
| Ký quỹ taxi | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ký quỹ khác | 6.000.000 | - |
| Cộng | 24.000.000 | 222.000.000 |

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 1.200.280.279 | 1.008.109.228 |
| Tiền lãi phân bổ | 59.502.309 | 56.260.336 |
| Tổng cộng | <u>1.379.782.588</u> | <u>1.184.369.564</u> |

10. Vay

10a. Vay ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số vay trong năm</u> | <u>Số trả trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|---|-------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn các bên liên quan | - | 113.600.000.000 | (93.600.000.000) | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 ⁽ⁱ⁾ | - | 90.600.000.000 | (70.600.000.000) | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3 | - | 23.000.000.000 | (23.000.000.000) | - |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | - | 88.473.434.000 | (88.473.434.000) | - |
| Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa | - | 50.411.434.000 | (50.411.434.000) | - |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga | - | 38.062.000.000 | (38.062.000.000) | - |
| Cộng | - | <u>202.073.434.000</u> | <u>(182.073.434.000)</u> | <u>20.000.000.000</u> |

⁽ⁱ⁾ Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 để bổ sung vốn lưu động, lãi suất 8%/ năm.

10b. Vay dài hạn

Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch Phước Lộc để bổ sung vốn lưu động, khoản vay có kỳ hạn 2 năm, lãi suất vay từ 7%/năm đến 8,5%/năm tùy theo từng lần rút vốn.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

| | |
|-----------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | - |
| Số tiền vay phát sinh | 42.500.000.000 |
| Số cuối năm | <u>42.500.000.000</u> |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 (là bên liên quan) | 769.315.068 | - |
| Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam | 4.840.807.000 | 4.503.913.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 441.883.562 | 15.115.000 |
| Cộng | <u>6.052.005.630</u> | <u>4.519.028.000</u> |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 5.477.727 |
| Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 57.270.175 | 52.681.375 |
| Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư | 197.837.939 | 199.697.600 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.739.373.909 | - |
| Cộng | <u>3.994.482.023</u> | <u>257.856.702</u> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 34.066.859.483 | 12.154.881.838 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| (+) Chi phí không được khấu trừ và lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính | 46.023.052.385 | 21.598.291.773 |
| (-) Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính | (53.952.777.115) | (17.348.075.508) |
| Thu nhập chịu thuế | 26.137.134.753 | 16.405.098.103 |
| Cổ tức được chia trong năm | (3.571.909.500) | 1.474.442.400 |
| Lỗ các năm trước được chuyển ⁽ⁱ⁾ | (1.013.688.952) | (17.879.540.503) |
| Thu nhập tính thuế | 21.551.536.301 | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | <u>4.310.307.260</u> | <u>-</u> |

- ⁽ⁱ⁾ Số lỗ được chuyển đã sử dụng trong năm nay được căn cứ vào Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 3997/QĐ-CT ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 69.642.858 | 146.574.998 |
| Chi phí quản lý khác | 1.830.591.000 | 174.650.808 |
| Cộng | <u>1.900.233.858</u> | <u>321.225.806</u> |

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Được phép phát hành và đã góp vốn đủ | | |
| Số lượng (cổ phần) | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Mệnh giá (VND/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (VND) | <u>360.000.000.000</u> | <u>360.000.000.000</u> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3 | 173.036.000.000 | 168.036.000.000 |
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn | 75.826.000.000 | 72.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 111.138.000.000 | 119.964.000.000 |
| Cộng | <u>360.000.000.000</u> | <u>360.000.000.000</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch được tự do chuyển nhượng | 3.381.697.261.520 | 3.168.942.015.750 |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 1.828.920.000 | 10.237.500.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 13.081.950.000 | 1.953.980.000 |
| Cộng | <u>3.396.608.131.520</u> | <u>3.181.133.495.750</u> |

2. Tiền gửi của nhà đầu tư

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 44.684.623.746 | 86.232.330.795 |
| Của nhà đầu tư trong nước | 44.607.908.044 | 18.405.607.155 |
| Của nhà đầu tư nước ngoài | 76.715.702 | 67.826.723.640 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 26.647.330.900 | - |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 1.109.935 | 1.114.735 |
| Cộng | <u>71.333.064.581</u> | <u>86.233.445.530</u> |

3. Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 44.684.623.746 | 86.232.330.795 |
| Của nhà đầu tư trong nước | 44.607.908.044 | 18.405.607.155 |
| Của nhà đầu tư nước ngoài | 76.715.702 | 67.826.723.640 |
| <i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i> | 1.109.935 | 1.114.735 |
| Cộng | <u>44.685.733.681</u> | <u>86.233.445.530</u> |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước |
|---------------------------|------------------|------------------------|--|----------------------------------|------------------------------------|
| | | | | | |
| Lãi bán | | | | | |
| Các cổ phiếu niêm yết | 8.737.140 | 283.347.013.719 | 258.610.639.552 | 24.736.374.167 | 14.748.577.858 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | 46.000.000 |
| Cộng | 8.737.140 | 283.347.013.719 | 258.610.639.552 | 24.736.374.167 | 14.794.577.858 |
| Lỗ bán | | | | | |
| Các cổ phiếu niêm yết | 2.952.120 | 82.770.229.500 | 89.495.569.673 | (6.725.340.173) | (2.936.909.123) |
| Trái phiếu | 600.000 | 60.543.000.000 | 61.383.000.000 | (840.000.000) | - |
| Cộng | 3.552.120 | 143.313.229.500 | 150.878.569.673 | (7.565.340.173) | 2.936.909.123 |

2. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ sách | Giá trị hợp lý | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm |
|-----------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|--|---------------------------------------|--|-----------------------|-------------------------|
| 1. | Cổ phiếu niêm yết | 163.241.919.549 | 164.349.369.053 | 1.107.449.504 | (7.064.456.847) | 8.171.906.351 | 53.952.777.115 | (45.780.870.764) |
| | FPT | 112.000 | 116.600 | 4.600 | (1.733.958.507) | 1.733.963.107 | 5.508.984.475 | (3.775.021.368) |
| | VGC | 37.698.766.500 | 36.064.552.000 | (1.634.214.500) | - | (1.634.214.500) | 439.579.000 | (2.073.793.500) |
| | PME | 29.290.032.741 | 26.450.073.000 | (2.839.959.741) | (1.169.236.241) | (1.670.723.500) | 3.448.230.500 | (5.118.954.000) |
| | MWG | 325.688 | 342.000 | 16.312 | (635.218.701) | 635.235.013 | 3.696.709.741 | (3.061.474.728) |
| | Các cổ phiếu niêm yết khác | 96.252.682.620 | 101.834.285.453 | 5.581.602.833 | (3.526.043.398) | 9.107.646.231 | 40.859.273.399 | (31.751.627.168) |
| 2. | Cổ phiếu hủy niêm yết | 10.700.000 | - | (10.700.000) | (10.700.000) | - | - | - |
| | TRI | 10.700.000 | - | (10.700.000) | (10.700.000) | - | - | - |
| | Cộng | 163.252.619.549 | 164.349.369.053 | 1.096.749.504 | (7.075.156.847) | 8.171.906.351 | 53.952.777.115 | (45.780.870.764) |

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ bán các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 2.914.909.500 | 1.474.442.400 |
| <i>Cổ tức</i> | <i>2.914.909.500</i> | <i>1.474.442.400</i> |
| Từ tài sản tài chính HTM | 6.981.999.441 | 13.566.137.976 |
| <i>Lãi thực thu</i> | <i>6.149.778.855</i> | <i>13.307.570.634</i> |
| <i>Lãi trích trước</i> | <i>832.220.586</i> | <i>258.567.342</i> |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 11.175.419.791 | 844.356.376 |
| <i>Tiền lãi cho vay hoạt động Margin</i> | <i>10.228.448.939</i> | <i>619.993.271</i> |
| <i>Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng</i> | <i>747.709.160</i> | <i>224.363.105</i> |
| <i>Tiền lãi cho hoạt động bảo lãnh</i> | <i>3.523.709</i> | <i>-</i> |
| <i>Phí gia hạn Nợ Margin</i> | <i>195.737.983</i> | <i>-</i> |
| Từ tài sản tài chính AFS | 657.000.000 | - |
| <i>Cổ tức</i> | <i>657.000.000</i> | <i>-</i> |
| Cộng | <u>21.729.328.732</u> | <u>15.884.936.752</u> |

4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu môi giới | 8.950.966.835 | 4.954.624.876 |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 3.500.000.000 | 50.000.000 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 243.724.368 | 181.577.962 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 941.082.623 | - |
| Doanh thu khác | 70.199.485 | 486.151.617 |
| Cộng | <u>13.705.973.311</u> | <u>5.672.354.455</u> |

5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới | 2.262.588.741 | 1.689.205.570 |
| Chi phí nhân viên | 1.426.088.824 | 284.217.405 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 4.763.328 | 1.984.720 |
| Chi phí khấu hao | 1.164.592.575 | 211.830.805 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.872.128.578 | 2.426.976.462 |
| Chi phí khác | 189.794.608 | 69.536.200 |
| Cộng | <u>7.919.956.654</u> | <u>4.683.751.162</u> |

6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 10.872.881.802 | 5.350.864.820 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 171.247.950 | 60.616.650 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 220.348.028 | 302.275.091 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 127.264.544 | 110.908.402 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.503.252.518 | 2.413.862.096 |
| Các chi phí khác | 2.633.110.865 | 1.493.297.919 |
| Cộng | <u>16.531.105.707</u> | <u>9.734.824.978</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | - | 298.285.909 |
| Các khoản thu nhập khác | 790.188 | 56.491.364 |
| Cộng | <u>790.188</u> | <u>354.777.273</u> |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.122.170.953 | 12.154.881.838 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán khác để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28.122.170.953 | 12.154.881.838 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>781</u> | <u>338</u> |

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính nhưng trước khi Báo cáo tài chính được phép phát hành**
Không có.
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận**
Không có.
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu**
Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm lương và thưởng với tổng số tiền là 1.914.403.000 VND (năm trước là 1.187.418.000 VND).

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Các bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group | Công ty mẹ cao nhất |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3 | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | Cổ đồng/Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn | Cổ đồng/Công ty cùng Tập đoàn |
| Ông Đoàn Quang Sang | Cổ đồng |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch vay và trả tiền vay với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.10a. Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3 | | |
| Chi phí tiền điện | 88.567.009 | - |
| Tiền thuê văn phòng | 1.812.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | | |
| Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán | 672.155.743 | 544.530.699 |
| Doanh thu ứng trước tiền bán | 18.260.449 | - |
| Lãi vay | 24.475.562 | - |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán | 6.006.828 | 115.560.000 |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán | 110.958.096 | - |
| Lãi vay | 769.315.068 | - |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán | 31.452.886 | - |
| <i>Công nợ với các bên liên quan khác</i> | | |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital Phải thu giá trị mua chứng khoán | - | 11.182.485.000 |
| Phải thu phí giao dịch chứng khoán | - | 19.182.542 |
| Ông Đoàn Quang Sang Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Tổng nợ phải thu bên liên quan | <u>4.000.000.000</u> | <u>15.201.667.542</u> |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 362.941 | - |
| Vay phải trả | 20.000.000.000 | - |
| Lãi vay phải trả | 769.315.068 | - |
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1.571.973 | - |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 125.055.055 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 9.661.669 | 11.012.724.938 |
| Tổng nợ phải trả bên liên quan | <u>20.915.455.008</u> | <u>11.012.724.938</u> |

2. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống | 1.812.000.000 | 1.812.000.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 3.619.035.616 | 5.431.035.616 |
| Cộng | <u>5.431.035.616</u> | <u>7.243.035.616</u> |

Công ty thuê tại Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê có kỳ hạn 4 năm 6 tháng, hết hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2022, giá thuê có thuế giá trị gia tăng là 151.000.000 VND/tháng.

3. Thông tin về bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh lại số liệu hoặc công bố bổ sung trên Báo cáo tài chính.

**XÁC NHẬN CỦA
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC HIẾU